

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 244/2022/DS-PT

Ngày: 19/12/2022

V/v: “Kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr
- Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Tú và ông Trần Duy Phương
- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Linh Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 194/2022/TLPT-DS ngày 06/10/2022 về việc: “*Kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2022/DSST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2022/QĐ-PT ngày 07/11/2022, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty cổ phần trồng rừng T; địa chỉ: 35 Q, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức Th; chức vụ: Tổng giám đốc; địa chỉ: 59/1/6 đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Võ Văn N (Tên gọi khác: Q); địa chỉ: T, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Phước H – Luật sư thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: 230 đường N, phường C, quận P, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Đức V; chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L; chức vụ: Cán bộ thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K, vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Xuân L (Vợ ông Võ Văn N), vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Võ Văn N; cùng địa

chỉ: Thôn G, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo pháp luật của nguyên đơn ông Nguyễn Đức T trình bày:

Công ty cổ phần trồng rừng T (Gọi tắt là Công ty T) được Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) tỉnh Đắk Lắk cho thuê 568,43ha đất trồng rừng (trong đó có 418,6ha đất đã trồng cây Keo và cây Thông) để thực hiện dự án đầu tư trồng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng, tại xã C và xã E. Đối với diện tích đất rừng 418,6 ha, UBND tỉnh Đắk Lắk đã làm thủ tục chuyển nhượng cho Công ty T tài sản trên đất (cây Keo và cây Thông) với số tiền là 5.242.413.000 đồng. Công ty đã chuyển toàn bộ số tiền nói trên và đã được UBND tỉnh Đắk Lắk bàn giao rừng và đất rừng cho Công ty (theo Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 03/10/2008; hợp đồng thuê đất số 100/HĐ-TĐ ngày 24/10/2008; biên bản bàn giao 418,6 ha rừng ngày 11/9/2008, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO189091 và AO189140 ngày 31/12/2008. Sau khi nhận đất và rừng Công ty T đã thực hiện việc trồng chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng theo đúng quy định của pháp luật. Đến khoảng tháng 4/2011 bắt đầu vào chu kỳ khai thác gỗ Keo thì ông Võ Văn N đã tự ý vào khai thác gỗ Keo và khai thác mù Thông của Công ty T.

Vì vậy, Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Buộc vợ chồng ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L phải trả lại cho Công ty T giá trị khối lượng gỗ Keo và giá trị khối lượng mù Thông mà ông N đã khai thác trên diện tích 47,8 ha tại tiểu khu 314 (314a, 314b) thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty T. Theo chứng thư thẩm định số 21766/16SG ngày 29/12/2016 và Công văn số 15/19SG-CV ngày 14/5/2019 của Công ty cổ phần giám định H đã xác định được: Khối lượng gỗ Keo đã khai thác trên diện tích 47,8ha là 5.819,8m³ (trong đó tỷ lệ 70% gỗ tròn và 30% gỗ nguyên liệu giấy), theo đơn giá gỗ tròn = 3.825.000đ/m³ và gỗ nguyên liệu giấy = 1.525.000đ/m³. Tổng giá trị 5.819,8m³ gỗ Keo đã khai thác trên diện tích đất rừng 47,8ha là 18.245.073.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty cổ phần trồng rừng T chỉ yêu cầu vợ, chồng ông Võ Văn N trả lại cho nguyên đơn giá trị khối lượng gỗ Keo 1.042,04m³ đã định giá được là 3.266.795.400 đồng. Nguyên đơn đồng ý khấu trừ chi phí nhân công khai thác + chi phí vận chuyển mà ông N đã phải bỏ ra để khai thác + vận chuyển khối lượng gỗ Keo 1.042,04m³ nói trên đã thẩm định, định giá được là 341.789.120 đồng. Như vậy, số tiền mà Công ty T yêu cầu vợ, chồng ông Võ Văn N phải trả lại cho Công ty là 3.266.795.400đồng - 341.789.120đồng = 2.925.000.000 đồng (làm tròn). Do hiện nay khối lượng gỗ Keo mà ông N khai thác của nguyên đơn không còn, sau khi khai thác ông N đã bán hết. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu vợ, chồng ông N phải trả lại cho nguyên

đơn giá trị bằng tiền là 2.925.000.000 đồng.

- Giải quyết cho nguyên đơn được nhận lại số tiền mà hiện nay đang tạm gửi tại tài khoản tạm thu, tạm giữ của Công an huyện K là 6.000.000 đồng và tài khoản tạm thu, tạm giữ của Hạt kiểm lâm huyện K số tiền là 43.625.000 đồng. Đây là số tiền mà Công ty T đã mua lại số gỗ Keo mà ông N đã khai thác trên phần đất của Công ty T nên Công ty T nhận lại số tiền này. Do tại thời điểm đó đang có tranh chấp nên hai bên thỏa thuận, sau khi bán được, khấu trừ các khoản chi phí khai thác và các chi phí khác, còn lại bao nhiêu tạm gửi vào tài khoản của Công an và Hạt kiểm lâm huyện K, chờ Cơ quan có thẩm quyền giải quyết, khi xác định được khối lượng gỗ Keo này thuộc của bên nào thì bên đó được nhận lại số tiền này.

- Buộc vợ, chồng ông Võ Văn N phải trả lại cho nguyên đơn giá trị mủ Thông mà ông N đã khai thác trên phần đất trồng rừng của nguyên đơn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết nguyên đơn tự nguyện xin rút đối với phần yêu cầu khởi kiện này. Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên ý kiến xin rút phần yêu cầu khởi kiện này.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là cấm ông Võ Văn N thực hiện các hành vi: khai thác, chặt, phá rừng trồng, thuê, nhờ người khác khai thác...trên phần đất tại tiểu khu 314 (314a, 314b) thuộc quyền quản lý, sử dụng của nguyên đơn và đã được Tòa án nhân dân huyện Krông Năng ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ – BPKCTT ngày 21/3/2016. Nay nguyên đơn yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ – BPKCTT ngày 21/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn ông Võ Văn N, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Xuân L trình bày:

Ông Võ Văn N thừa nhận là người đã khai thác khối lượng gỗ Keo trên diện tích đất 47,8ha tại tiểu khu 314 (314a, 314b). Tuy nhiên, việc Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N phải trả lại cho Công ty khối lượng gỗ Keo mà ông N đã khai thác trên diện tích đất 47,8ha tại tiểu khu 314 (314a, 314b) và buộc ông N phải chấm dứt hành vi khai thác gỗ keo trên diện tích đất 47,8ha tại tiểu khu 314 (314a, 314b) thì ông N hoàn toàn không chấp nhận, vì các lý do sau:

Thứ nhất: Số diện tích đất mà ông N khai thác gỗ keo tại tiểu khu 314 (314a, 314b) là thuộc quyền sử dụng và quyền khai thác của ông N. Bởi vì, số diện tích đất này là do ông N được Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K giao khoán đất lâm nghiệp vào năm 2001, theo các hợp đồng: Hợp đồng số 01/2001 với diện tích là 35,5ha (tuy trong hợp đồng này ghi là thuộc tiểu khu 316 nhưng thực tế là thuộc tiểu khu 314, do

Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K ghi nhầm số tiểu khu); Hợp đồng số 134/2002 + 135/2002 tổng là 35ha thuộc tiểu khu 314; Hợp đồng số 62/2006 diện tích 16,5ha thuộc khoảnh 4 tiểu khu 314.

Đối với các hợp đồng số 01/2001, số 134/2002, số 135/2002 ông N được Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K giao khoán theo hình thức được Nhà nước hỗ trợ tiền để đầu tư chăm sóc nhưng vẫn do ông N trồng và chăm sóc; Đối với hợp đồng số 62/2006 giao khoán theo hình thức giao đất trồng và ông N tự trồng và không được Nhà nước hỗ trợ chi phí.

Thứ hai: Toàn bộ số diện tích đất rừng ông N đã khai thác gỗ keo lai trong đó có phần diện tích rừng mà hiện nay Công ty T đang tranh chấp với ông N là diện tích rừng mà ông N được Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K giao khoán vào năm 2001 và năm 2002 là hợp pháp, đúng với quy định của pháp luật. Trong hồ sơ giao khoán ghi ông N được giao khoán diện tích đất tại tiểu khu 316 là do Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K ghi nhầm, trên thực tế ông được giao khoán diện tích đất tại tiểu khu 314 chứ không phải tại tiểu khu 316.

Vì vậy, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Krông Năng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Đại diện Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K ông Nguyễn Văn L trình bày:

Năm 2001, Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K có giao khoán cho ông Võ Văn N 35,5 ha đất trồng, thời hạn giao là 50 năm, tại tiểu khu 316 chứ không phải là tiểu khu 314 như ông N trình bày. Còn việc xác định tứ cận của diện tích đất giao khoán phải căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để giải quyết. Việc ông N cho rằng Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K ghi nhầm tiểu khu 314 thành tiểu khu 316 theo hợp đồng số 01/2001 là không đúng.

Đối với 02 hồ sơ giao khoán số 62 ngày 26/10/2006 (sơ đồ khu vực đất giao khoán số 62) của hộ ông Võ Văn N với diện tích 16,5 ha tại tiểu khu 314 và hồ sơ giao khoán số 64 ngày 26/10/2006 (sơ đồ khu vực đất giao khoán số 64) của ông Trần Đồng T với diện tích 16 ha tại tiểu khu 314 hoàn toàn không có liên quan gì đối với số diện tích mà hiện nay Công ty T đang tranh chấp với ông Võ Văn N. Bởi vì, hai hợp đồng này được giao vào năm 2006, khi giao còn là đất trồng; còn phần diện tích đất và cây Keo khai thác mà Công ty T và ông N đang tranh chấp với nhau thì UBND tỉnh đã cấp cho Công ty T theo quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 31/12/2008.

Về thẩm quyền giao khoán đất lâm nghiệp của Ban quản lý dự án rừng phòng hộ đầu nguồn huyện K cho ông Võ Văn N thì Ban quản lý căn cứ vào Nghị định số 01/CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản trong các doanh nghiệp Nhà nước. Do vậy, việc Ban quản lý dự án rừng phòng hộ đầu nguồn huyện Krông Năng giao khoán

cho ông Võ Văn N là đúng thẩm quyền.

Nay Công ty T có phát sinh tranh chấp và khởi kiện yêu cầu ông Võ Văn N phải trả lại cho Công ty T số lượng gỗ keo mà ông N đã khai thác trên diện tích 47,8 ha đất rừng trồng của Công ty cổ phần trồng rừng T tại các tiểu khu 314a, 314b (trước đây là tiểu khu 314) thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2022/DSST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 224; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 166; Điều 170 Bộ luật dân sự; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần trồng rừng T. Buộc ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L phải trả lại cho Công ty cổ phần trồng rừng T số tiền 2.925.000.000 đồng (tương đương với giá trị khối lượng gỗ Keo 1.042,04m³, sau khi đã khấu trừ chi phí khai thác + vận chuyển).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Công ty cổ phần trồng rừng T được nhận lại số tiền 6.000.000 đồng tại tài khoản số 3949.0.9061544 của Công an huyện K (theo giấy nộp tiền ngày 25, 28/12/2012) và số tiền 43.652.000 đồng do Hạt kiểm lâm huyện K tỉnh Đắk Lắk đang tạm giữ.

Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ – BPKCTT ngày 21/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng tỉnh Đắk Lắk.

Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện khối lượng mù Thông của nguyên đơn đối với bị đơn.

Về chi phí thẩm định giá tài sản: Ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản là 24.600.000 đồng. Hoàn trả cho Công ty cổ phần trồng rừng T số tiền đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá tài sản là 24.600.000 đồng, sau khi thu được của ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L.

Về án phí: Ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L phải chịu 90.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/8/2022, bị đơn ông Võ Văn N và người có quyền lợi nghĩa

vụ liên quan bà Trần Thị Xuân L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 58/2022/DS-ST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư Huỳnh Phước H trình bày: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đòi lại tài sản nên bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Kiện đòi tài sản” nhưng Bản án sơ thẩm tuyên trả lại giá trị tài sản và áp dụng Điều 166, Điều 170 Bộ luật dân sự về quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại là không đúng. Bản án sơ thẩm tuyên buộc cả bà Trần Thị Xuân L phải trả lại tài sản cho Công ty T là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Hồ sơ giao khoán là tiểu khu 316 nhưng sơ đồ tứ cận kèm theo thể hiện là tiểu khu 314, biên bản thẩm định tại chỗ năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng không xác định được diện tích đất đang tranh chấp nằm ở đâu do diện tích quá rộng nên yêu cầu Công ty đo đạc thực hiện, tuy nhiên kết quả đo đạc cũng không xác định được diện tích đất đang tranh chấp thuộc tiểu khu nào. Chứng thư thẩm định giá có thời hạn 06 tháng kể từ ngày thẩm định giá, do đó đến ngày xét xử sơ thẩm Chứng thư thẩm định giá đã không còn giá trị sử dụng, thẩm định giá cây keo tai tượng nhưng áp giá cây keo lai, dẫn đến tính án phí sai cho bị đơn. Các bên không có sự thỏa thuận tổ chức thẩm định giá nhưng Tòa án không ra quyết định định giá là không đúng quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu đòi lại tài sản thì tài sản phải còn trên thực tế nhưng nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng tài sản đã bị khai thác hết. Bản án sơ thẩm không triệu tập những người dân để xác định việc phân chia tài sản trên đất giữa Công ty T và người dân như thế nào. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì không đủ căn cứ để xác định nguyên đơn có quyền sở hữu đối với tài sản này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Do đơn kháng cáo không có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân L. giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2022/DS-ST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được

thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân L trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Trước đây, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần trồng rừng T, buộc ông Võ Văn N, bà Trần Thị Xuân L phải có trách nhiệm trả cho Công ty cổ phần trồng rừng T 3.574,78m³ gỗ keo lai, trị giá 11.206.944.500 đồng. Công ty cổ phần trồng rừng T được nhận lại số tiền 6.000.000 đồng tại tài khoản số 3949.0.9061544 của Công an huyện K (theo giấy nộp tiền ngày 25, 28/12/2012) và số tiền 50.652.000 đồng do Hạt kiểm lâm huyện K, tỉnh Đắk Lắk đang quản lý. Bản án này bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2020/DS-PT ngày 21/4/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Do ông Võ Văn N khai thác gỗ trồng trên diện tích của Công ty T được UBND tỉnh Đắk Lắk giao đất, cho thuê đất hợp pháp nên Công ty khởi kiện yêu cầu ông N phải trả lại cho Công ty khối lượng gỗ keo đã khai thác trên diện tích 47,8ha. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “kiện đòi lại tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì thấy:

[3.1] Về nguồn gốc đất: Căn cứ vào Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 01/7/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk “*về việc cho Công ty cổ phần trồng rừng T thuê 280,5ha đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng nguyên liệu*”; Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 04/7/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk “*về việc phê duyệt giá trị rừng trồng của Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K để làm cơ sở bàn giao đất cho Công ty cổ phần trồng rừng T*”; Biên bản thu hồi và bàn giao đất ngoài thực địa ngày 18/7/2008 giữa Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk với Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K và Công ty T; Biên bản làm việc, bàn giao 418,6ha rừng trồng của Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K cho Công ty T ngày 11/9/2008 giữa Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk với Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K và Công ty T; Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 03/10/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk “*về việc cho Công ty cổ phần trồng rừng T thuê 568,43ha đất*

để thực hiện dự án đầu tư, trồng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng nguyên liệu”; Hợp đồng thuê đất số 62/HĐ-TĐ ngày 17/7/2008 và Hợp đồng thuê đất số 100/HĐ-TĐ ngày 24/10/2008 giữa UBND tỉnh Đắk Lắk và Công ty T; Biên bản bàn giao đất ngoài thực địa ngày 27/10/2008 giữa Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk với Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K và Công ty T; Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk “về việc cấp giấy CNQSD đất cho Công ty cổ phần trồng rừng T”; Giấy CNQSD đất số A0 189091, số A0 189140 ngày 31/12/2008 và các trích lục bản đồ địa chính của các thửa đất kèm theo giấy CNQSD đất do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty T; Báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá hiện trạng rừng trồng bị thiệt hại và xác định ranh giới diện tích đất rừng còn lại tại các Tiểu khu 311, 314a, 314b và 316, được đo đạc tại thực địa vào các ngày 8, 9, 10 tháng 4 năm 2015 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án, thì có đủ căn cứ để xác định diện tích đất rừng trồng 47,8ha tại tiểu khu 314 thuộc quyền sử dụng của Công ty T có nguồn gốc là được UBND tỉnh Đắk Lắk giao đất, cho thuê đất từ năm 2008.

[3.2] Bị đơn ông Võ Văn N cho rằng số diện tích đất 47,8ha tại tiểu khu 314 (314a, 314b) thuộc quyền sử dụng của mình đã được Ban quản lý rừng phòng hộ huyện K giao đất nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K có ý kiến như sau: “Từ năm 2001 cho đến nay không có hồ sơ nào thể hiện việc Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K giao khoán đất cho ông Võ Văn N tại Tiểu khu 314; việc ông N cho rằng Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn K ghi nhầm Tiểu khu 314 thành Tiểu khu 316 theo hợp đồng số 01/2001 là không có cơ sở. Đối với 02 hồ sơ giao khoán số 62 ngày 26/10/2006 của ông Võ Văn N với diện tích 16,5ha và hồ sơ giao khoán số 64 ngày 26/10/2006 của ông Trần Đồng T với diện tích 16ha hoàn toàn không có liên quan gì đối với số diện tích mà hiện nay Công ty T đang tranh chấp với ông N. Bởi vì, hai hợp đồng này được giao vào năm 2006, khi giao còn là đất trống; còn phần diện tích đất và cây Keo khai thác mà Công ty cổ phần trồng rừng T và ông N đang tranh chấp với nhau thì UBND tỉnh đã cấp cho Công ty cổ phần trồng rừng T theo quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 31/12/2008”.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đối với tài sản là khối lượng gỗ Keo trên diện tích đất rừng trồng 47,8ha tại Tiểu khu 314 do ông Võ Văn N đã khai thác thuộc quyền sở hữu của Công ty T là có căn cứ, đồng thời ông Võ Văn N cũng thừa nhận đã khai thác khối lượng gỗ Keo nêu trên.

[3.3] Bị đơn ông Võ Văn N kháng cáo không đồng ý với kết quả thẩm định, định giá tài sản là khối lượng gỗ Keo mà ông N đã khai thác

trên diện tích đất 47,8ha tại Tiểu khu 314 của Công ty cổ phần giám định H, xét thấy:

Căn cứ theo yêu cầu của Công ty T, Tòa án đã trưng cầu Công ty cổ phần giám định H tiến hành thẩm định, định giá tài sản là khối lượng gỗ Keo mà ông N đã khai thác trên diện tích đất 47,8ha tại Tiểu khu 314. Sau khi có kết quả thẩm định giá, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo bằng văn bản cho bị đơn ông Võ Văn N biết rõ nhưng ông N không có ý kiến gì đối với kết quả thẩm định giá cũng như không lựa chọn hay yêu cầu Tòa án chọn cơ quan thẩm định giá khác để thẩm định giá lại tài sản.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã ra quyết định định giá tài sản và xác định khối lượng đối với khối lượng gỗ Keo tại tượng đã khai thác trên diện tích 47,8ha rừng trồng. Tuy nhiên, do hồ sơ phục vụ cho việc định giá tài sản không đầy đủ, không đảm bảo cho việc định giá nên Hội đồng định giá tài sản đã có văn bản trả lời không tiến hành định giá tài sản được theo yêu cầu của Tòa án; Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk cũng có văn bản trả lời không có cơ sở thu thập các chỉ tiêu lâm học (chiều cao, đường kính, loại cây) để xác định khối lượng gỗ, do đó các Giám định viên từ chối giám định nội dung trưng cầu của TAND huyện Krông Năng.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả thẩm định giá tài sản của Công ty cổ phần giám định H để giải quyết vụ án là phù hợp.

[3.4] Về số tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn là 3.266.795.400 đồng, tương đương 1.042,04m³ khối lượng gỗ keo, trong đó loại gỗ tròn = 729,428m³ và loại gỗ nguyên liệu giấy = 312,612m³. Khấu trừ chi phí nhân công khai thác và chi phí vận chuyển mà ông Võ Văn N đã phải bỏ ra là 341.789.120 đồng. Như vậy, số tiền còn lại mà Công ty T yêu cầu vợ, chồng ông Võ Văn N phải trả lại cho nguyên đơn là 2.925.000.000 đồng (tương đương với giá trị khối lượng gỗ Keo 1.042,04m³, sau khi đã khấu trừ chi phí khai thác + vận chuyển). Xét thấy, số tiền mà Công ty T yêu cầu vợ, chồng ông N phải trả lại cho Công ty T thấp hơn giá trị khối lượng gỗ Keo mà ông N đã khai thác trên diện tích đất 47,8ha của Công ty T (*theo kết quả thẩm định giá là 18.245.073.000 đồng*) là tự nguyện, có lợi cho vợ, chồng ông N và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L phải trả lại cho Công ty T số tiền 2.925.000.000 đồng là giá trị khối lượng gỗ Keo mà ông N đã khai thác của Công ty T là có căn cứ. Đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm buộc cả bà L là vợ ông N bồi thường cho Công ty T là đúng với quy định của pháp luật, vì việc ông N khai thác gỗ Keo của Công ty T nhằm phát triển kinh tế gia đình nên đây là trách nhiệm chung của vợ, chồng ông N.

[3.5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn được nhận lại số tiền 6.000.000 đồng tại tài khoản tạm thu, tạm giữ của Công an huyện K và

số tiền 43.625.000 đồng tại tài khoản tạm thu, tạm giữ của Hạt kiểm lâm huyện K, xét thấy: Như đã nhận định ở mục [3.2] xác định tài sản là khối lượng gỗ Keo trên diện tích đất rừng trồng 47,8ha tại Tiểu khu 314 do ông Võ Văn N đã khai thác thuộc quyền sở hữu của Công ty T. Quá trình xảy ra tranh chấp, Công ty T đã nộp số tiền mua lại số gỗ do ông Võ Văn N khai thác trái phép của Công ty vào các tài khoản trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[3.6] Từ những phân tích và nhận định trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân L, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2022/DSST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Võ Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2022/DSST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

- Áp dụng Điều 166; Điều 170 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần trồng rừng T.

[1]. Buộc ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L phải trả lại cho Công ty cổ phần trồng rừng T số tiền 2.925.000.000 đồng (Hai tỷ chín trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2]. Công ty cổ phần trồng rừng T được nhận lại số tiền 6.000.000 đồng tại tài khoản số 3949.0.9061544 của Công an huyện K (theo giấy nộp tiền ngày 25, 28/12/2012) và số tiền 43.652.000 đồng do Hạt kiểm lâm huyện K tỉnh Đắk Lắk đang tạm giữ.

[3]. Về chi phí thẩm định giá tài sản: Ông Võ Văn N và bà Trần Thị

Xuân L phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản là 24.600.000 đồng. Hoàn trả cho Công ty cổ phần trồng rừng T số tiền đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá tài sản là 24.600.000 đồng, sau khi thu được của ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L.

[4]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L phải chịu 90.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Võ Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Xuân L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền mà mỗi người đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 60AA/2021/0009175 và 60AA/2021/0009176 ngày 15/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Như vậy, ông Võ Văn N và bà Trần Thị Xuân L đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
-;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr